

# QUY CHẾ CƠ BẢN CỦA TỔ CHỨC THƯƠNG MẠI THẾ GIỚI - NHÌN TỪ GÓC ĐỘ VĂN HOÁ

LƯƠNG VĂN KẾ<sup>(\*)</sup>

*WTO (World Trade Organization) là tổ chức thương mại toàn cầu, được nhiều quốc gia tin nhiệm và mong muốn được tham gia. Điều này đã thu hút mạnh mẽ khi tham gia WTO là cơ chế hoà giải tranh chấp có tính bắt buộc và rất có hiệu quả của nó. Nghiên cứu những giải pháp của WTO, tác giả phân tích tính nhân văn của các qui chế cơ bản của WTO trong mối tương quan giữa lợi ích và đạo lý, giữa kinh tế và văn hoá, giữa ứng xử quốc gia và ứng xử cá nhân, giữa mô thức ứng xử hiện đại và truyền thống. Bài viết tập trung làm rõ những nội dung sau:*

- Điểm qua tiến trình hoàn thiện hệ thống qui chế cơ bản của WTO, đặc biệt là phân tích sự thay đổi này dưới góc độ dân chủ hoá;
- Ý nghĩa văn hoá của những qui chế cơ bản của WTO;
- Những điều chỉnh cần thiết của văn hoá Việt Nam để phù hợp với chuẩn mực ứng xử quốc tế.

## **I. Tiến trình hoàn thiện hệ thống qui chế cơ bản của WTO nhìn từ góc độ văn hoá**

Tiền thân của WTO là GATT (The General Agreement on Tariffs and Trade) ra đời sau chiến tranh thế giới II do yêu cầu cần có một tổ chức thương mại quốc tế để điều tiết quá trình trao đổi thương mại toàn cầu. GATT ra đời năm 1947 ban đầu có 23 nước thành viên, trong đó có 12 nước công nghiệp phát triển và 11 nước đang phát triển. Mục đích của các nước phát triển khi gia nhập GATT là nhằm dỡ bỏ các rào cản thuế quan, thiết lập tự do thị trường hay là giành ưu thế thị trường,

đặc biệt là cho các loại hàng công nghiệp của họ (nhưng sau này do mức thuế quan ngày càng hạ thấp nên các chính sách của GATT đã chuyển sang tập trung vào các rào cản phi thuế quan và chính sách thị trường trong nước). Còn các nước đang phát triển thì nhận thấy, các nước phát triển là những thị trường tiềm năng có sức mua lớn đối với các loại hàng có ưu thế của mình như các loại hàng nông sản và công nghiệp nhẹ. Số thành viên của GATT ngày càng đông đảo, tính đến năm

---

<sup>(\*)</sup> TSKH. Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn (Đại học Quốc gia Hà Nội)

1994 là 128 nước.

Với sự ra đời của WTO năm 1995 tại Marrakesh thay cho GATT thì các nguyên tắc định chế của WTO cũng có thay đổi về cơ bản: nếu GATT triển khai theo hướng linh hoạt hoá bằng mặc cả và giao dịch, khiến cho nhiều nước có thể không cần tuân thủ các qui chế cụ thể, thì với WTO lại là triển khai những *định chế đa phương* bắt buộc thông qua các *thủ tục hoà giải khi có tranh chấp*. Chức năng chủ yếu của WTO chính là phối hợp chính sách liên quan đến thương mại, đặt ra các qui chế ứng xử cho các chính phủ thành viên (năm 2004 là 148 thành viên). WTO là chủ nhân của một loạt hiệp định toàn cầu.

Có thể nói, WTO là người đặt ra luật chơi và giám sát quá trình cuộc chơi, nhưng lại *không quan tâm đến kết quả cuộc chơi*. Điều này có vẻ lạ lùng theo cách nhìn vụ lợi, nhưng sẽ được coi là vô tư và cao thượng nếu xét theo góc độ ứng xử dân chủ hiện đại: WTO không phục vụ lợi ích riêng của bên nào cả. Nguyên tắc vô tư này đã có trong tư tưởng của Lão Tử cách đây 2500 năm: *Đạo vô vi vô dục, hay thuận theo Đạo mà hành động*. Thế nghĩa là nguyên tắc của WTO thể hiện một *lý tưởng nhân văn chủ đạo của loài người* từ rất sớm: nguyên tắc đối xử công bằng. Nói như vậy là để khẳng định rằng, một tổ chức như WTO là cần thiết cho đời sống hiện đại và trong cuộc cạnh tranh quyết liệt về kinh tế giữa các quốc gia vốn vô cùng khác biệt nhau về trình độ, tiềm lực và ý thức hệ trong giai đoạn hiện nay. Bộ qui chế của nó cần tiếp tục được hoàn thiện để duy trì ổn định và phát triển kinh tế quốc tế cũng như bảo đảm lý tưởng nhân văn theo Hiến chương của Liên Hợp Quốc.

Trải qua nhiều thập niên, WTO đã có một bộ qui chế pháp lý làm thành khuôn khổ thống nhất cho chính sách thương mại của tất cả các thành viên tham gia các hiệp định chủ yếu: *Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT: General Agreement on Tariffs and Trade)*, *Hiệp định chung về Thương mại và Dịch vụ (GATS: General Agreement on Trade and Service)*, *Hiệp định về Quyền sở hữu Trí tuệ (TRIPS: Trade-Related Aspects of Intellectual Property Rights)*.

Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam sớm nhận rõ vai trò của WTO đối với sự phát triển kinh tế của đất nước, cho nên đã xúc tiến việc xin gia nhập WTO từ 11 năm nay và hiện đang ở trong những giai đoạn cuối cùng của tiến trình này. Tiến trình hội nhập và thích ứng của Việt Nam chắc chắn gặp nhiều trở ngại. Bởi vì quan hệ quốc tế của Việt Nam trước nay chủ yếu theo cách “xin-cho”, “cầu viện”, nặng về “tình nghĩa”. Nay WTO là một sân chơi bình đẳng theo kiểu thị trường đối chác có đi có lại. Nói theo ngôn ngữ của kinh tế học đó là nguyên tắc *đổi táo lấy cam*. Đó là một luật chơi mới, một lối ứng xử mới. Gia nhập WTO sẽ là *một cuộc cọ sát sinh tử để Việt Nam thẩm định bản lĩnh dân tộc và sức mạnh tổng hợp quốc gia*.

## II. Ý nghĩa văn hoá - nhân văn của các qui chế ứng xử của WTO

Xuyên suốt các bộ qui tắc nêu ở trên của WTO là các nguyên tắc đối xử cơ bản sau đây (1):

1/ *Nguyên tắc không phân biệt đối xử (Non-Discrimination)*

2/ *Nguyên tắc nhân nhượng lẫn nhau (Reciprocity)*

3/ *Nguyên tắc giữ chữ tín/cam kết*

*thực hiện (Commitment)*

4/ *Nguyên tắc bảo đảm tính minh bạch (Transparency)*

5/ *Nguyên tắc van an toàn (Colleteral).*

Có thể so sánh các nguyên tắc này với năm đạo lý của Nho gia và cũng là truyền thống của văn hoá ứng xử Việt Nam: *Trung/Chính, Thứ, Tín, Trí/Thành, Nhân*. Mối tương ứng giữa các tiêu chuẩn (“Ngũ luân”) của hai hệ thống xã hội - hệ thống kinh tế và hệ thống văn hoá. Các nguyên tắc đối xử này sẽ lần lượt được xem xét dưới đây.

1. *Nguyên tắc không phân biệt đối xử (Non-Discrimination = Trung/Chính)*

Không phân biệt đối xử bao gồm hai loại là *Qui chế tối huệ quốc* (Most Favored Nation Treatment) và *Nguyên tắc đối xử quốc gia* (National Treatment). Vì WTO là tổ chức thương mại, nên nó áp dụng các qui chế này vào các lĩnh vực cụ thể của chuyện làm ăn buôn bán, như hàng hoá, dịch vụ và sở hữu trí tuệ (vì trí tuệ là loại hàng hoá đặc biệt “đắt tiền”). Biểu hiện rõ rệt nhất của nguyên tắc này là trong bộ qui chế đối xử quốc gia trên *lĩnh vực dịch vụ* (theo *Hiệp định GATS*), vì nó không mang tính trừu tượng, chung chung nữa, mà rất cụ thể.

Việc WTO đối xử theo nguyên tắc “không phân biệt”, nghĩa là đã dùng tiêu chuẩn luật pháp của tư duy duy lý phương Tây vào hành xử. Theo Qui chế tối huệ quốc, nếu như một nước nào đó được hưởng thuế suất ưu đãi 3% cho một mặt hàng nào đó, thì thuế suất đó phải được *áp dụng tức thời và vô điều kiện* cho sản phẩm nhập từ mọi thành viên khác của WTO. Còn theo Nguyên tắc đối xử quốc gia, thì nếu một hàng hoá đáp ứng mọi tiêu chuẩn hải quan của một nước

nào đó, được nhập vào nước đó, thì hàng hoá đó phải được *hưởng mọi ưu đãi và nghĩa vụ giống như* mặt hàng cùng loại được sản xuất trong nước. Nghĩa là không được phép phân biệt hàng nội, hàng ngoại (điều III, GATT). Nguyên nhân kinh tế của nguyên tắc này là ở nguyên tắc cạnh tranh: nhờ nó mà các nhà sản xuất và người tiêu dùng được khuyến khích sử dụng nhà cung ứng nước ngoài có chi phí thấp nhất. Nó cũng bảo đảm để các nước nhỏ yếu dễ thâm nhập thị trường ở các nước lớn phát triển bằng giá cả cạnh tranh.

2. *Nguyên tắc nhân nhượng lẫn nhau và hoà giải (Reciprocity = Thứ/hoà/“nhu”)*

Nguyên tắc này đòi hỏi các bên đàm phán về cơ bản phải nhân nhượng lẫn nhau. Nói một cách khác là phải “có đi có lại”, đặc biệt đối với các mặt hàng xuất khẩu đòi hỏi đầu tư lớn về công nghệ, giá thành cao, và cần bảo hộ trước việc nhập khẩu. Nước nào cũng mong muốn rằng khoản nhân nhượng của mình sẽ nhỏ hơn lợi ích mà khoản nhân nhượng của đối tác sẽ đem lại cho mình. Nhân nhượng là một biện pháp đem lại đồng thuận, còn đồng thuận lại trở thành nguyên tắc trong các quyết định của WTO. Ngay trong *Lời mở đầu* của Hiệp định thành lập WTO ký tại Marrakesh đã nói đến “việc tham gia vào các hiệp định các bên cùng có lợi và nhượng bộ qua lại theo chiều hướng giảm mạnh về thuế quan và các hàng rào thương mại khác”. Điều XVIII-bis của GATT cũng nhắc lại rằng “các cuộc đàm phán dựa trên cơ sở các bên cùng có lợi và nhượng bộ lẫn nhau”. Các vòng đàm phán kéo dài hàng chục năm, cuối cùng có thể hoặc là thành công, hoặc là đi đến đổ vỡ chính là vì không đạt được sự đồng thuận. Nhân nhượng và đồng thuận đem lại sự ổn định và phát triển.

Điều lý thú nhất trong cơ chế hoạt động của WTO là *cơ chế hoà giải*. Xung đột xảy ra là chuyện bình thường, nhưng giải quyết xung đột lại có nhiều cách, trong đó có các cách trừng phạt, trả đũa, gây áp lực. Về biện pháp trả đũa, Điều XIX.2 của GATT viết: “*Nếu các đối tác đàm phán xét thấy rằng các tình huống nghiêm trọng đủ để biện minh cho một hành động như vậy, họ có thể uỷ quyền cho một hay nhiều đối tác đàm phán để đình chỉ việc áp dụng sự nhượng bộ như thế hay các nghĩa vụ khác trong Hiệp định này đối với một hay nhiều đối tác đàm phán khác khi họ xác định là phù hợp trong các tình huống*”. Nhưng WTO đã chọn giải pháp hoà giải - một giải pháp nhân văn, tương ứng với chữ “nhân hoà” ở văn hoá Đông Á. Nhân nhượng và hoà giải thể hiện trong kết quả đàm phán của nhiều hiệp định thuộc WTO. Cũng rất lý thú khi ta biết rằng có rất nhiều người được hưởng lợi hay “ăn theo” nhờ những thoả hiệp giữa các đối thủ lớn trên thế giới. Bởi vì một khi hai đối tác đạt được thoả thuận nào đó, thì tiêu chuẩn đó cũng được áp dụng cho tất cả các thành viên khác của WTO. Do đó, để bảo đảm sự nhân nhượng chỉ áp dụng cho một số đối tượng nhất định, WTO buộc phải đưa ra các biện pháp giảm sự “ăn theo” của nhiều nước khác. Đó là các biện pháp gọi là “danh mục loại trừ” hay là “phép loại trừ”.

Xét trên góc độ ứng xử của người Việt Nam, chúng ta thấy rõ một truyền thống “chín bỏ làm mười”, “phiên phiên” cho dễ sống. Trên góc độ xã hội, nhân nhượng đem lại tình đoàn kết xã hội. Nhưng trong cuộc sống hàng ngày, do tinh thần mềm dẻo, sẵn lòng nhân nhượng thái quá mà người Việt Nam nhiều khi đi đến vô nguyên tắc, vi phạm luật pháp, xa rời tiêu

chuẩn cũng như trái với nguyên tắc “chí công” mà họ vốn tôn sùng. Điều này cần phải khắc phục để khi gia nhập WTO, chúng ta có thể đạt được nhiều thành công hơn.

### 3. Nguyên tắc cam kết thực hiện (Commitment = chữ Tín)

Sự cam kết sẽ chẳng có giá trị gì, nếu nó không được thực hiện. Các nguyên tắc về không phân biệt đối xử (điều 1 của Quy chế tối huệ quốc, điều 2 về lịch trình cắt giảm thuế quan, điều 3 về đối xử quốc gia của GATT) có chức năng bảo đảm thực thi cam kết về tự do thâm nhập thị trường. Ngoài ra còn có hàng loạt cam kết khác nữa được đưa ra trong các cuộc đàm phán đa phương. Đó là những ràng buộc khung, nếu quốc gia nào vi phạm (ví dụ như nâng mức thuế quan cao hơn hoặc đưa ra các rào cản phi thuế quan) thì sẽ phải bồi thường thiệt hại cho các quốc gia bị thiệt hại. Trong trường hợp bởi một lý do nào đó, ví dụ lý do pháp luật của nước vi phạm, mà cam kết không được thực hiện, thì nước bị hại có thể nhắc nhở nước vi phạm tự kiểm điểm và điều chỉnh chính sách. Trong trường hợp cần thiết các bên có thể tái đàm phán theo nguyên tắc “nhân nhượng hỗ tương”.

Trên góc độ văn hoá ứng xử, nguyên tắc này của WTO tương ứng với chữ *Tín* - một trong “Ngũ luân” của Nho gia. Chữ *Tín* nói về cốt cách người quân tử trong quan hệ xã hội - quan hệ với người thân, bè bạn, đồng nghiệp, với cấp trên và cấp dưới.

Nếu Việt Nam gia nhập WTO với những cam kết khắc nghiệt của luật chơi, chúng ta sẽ đối mặt và phải biết chấp nhận những rủi ro, thách thức trong cuộc chơi. Hiệp định GATT tại phần IV đã qui định chi tiết các cam kết đối với các nước

đang phát triển, (ví dụ điều XXXVI.8 nói: “Các đối tác đàm phán của các quốc gia đang phát triển không kỳ vọng tính nhượng bộ tương hỗ đối với những cam kết mà họ thực hiện trong các cuộc đàm phán thương mại nhằm giảm hay bãi bỏ thuế quan và các hàng rào thương mại khác dành cho việc ngoại thương của các đối tác đàm phán thuộc các quốc gia đang phát triển”. Đối lại, điều XXXVII.1 cũng ghi rõ trách nhiệm của các nước công nghiệp phát triển phải “thực hiện tới mức độ đầy đủ nhất có thể có...”

#### 4. Nguyên tắc minh bạch (Transparency = Trí/Thành)

Minh bạch là điều cốt tử của WTO và là bốn phạm pháp luật (điều 10, GATT, điều III của GATS). Nguyên tắc minh bạch là gì? Đó là việc các quốc gia thành viên phải công bố các qui chế thương mại của mình, thiết lập và duy trì các định chế cho phép, kiểm điểm lại các quyết định hành chính có ảnh hưởng, đáp ứng yêu cầu cung cấp thông tin của các thành viên và thông báo cho WTO biết những thay đổi về chính sách thương mại (1, tr.52). Có một loạt các biện pháp để bảo đảm sự minh bạch có thể tìm thấy trong các báo cáo định kỳ của WTO, giám sát bên ngoài. WTO có hẳn một cơ quan chuyên giám sát việc thực thi nguyên tắc minh bạch, gọi là Cơ chế thẩm định chính sách thương mại (TPRM). Lợi ích của minh bạch hoá là ở chỗ:

*Thứ nhất*, giảm bớt tình trạng thiếu minh bạch trong chính sách thương mại của các quốc gia, và nhờ đó giảm được rủi ro cho các đối tác.

*Thứ hai*, giảm bớt được những tranh chấp do thiếu hiểu biết về nhau, nghĩa là giảm được áp lực hoà giải.

*Thứ ba*, bảo đảm quyền sở hữu hay

uy tín của WTO với tư cách một định chế điều tiết quốc tế.

Minh bạch là biểu hiện của chữ Trí và chữ Thành là hai chữ trong Bát mục của sách Đại học (của Tăng Tử - một trong Tứ phối của Nho giáo). Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đánh giá cao ý nghĩa giáo dục to lớn (Tu thân) của Nho gia chính là vì nó chứa đựng những nhân tố tích cực, trong đó có điểm này. Tính minh bạch thể hiện sự nghiêm minh của pháp luật, là phong cách ứng xử chuẩn mực của nền dân chủ và văn minh hiện đại. Đối với người Việt Nam, trước hết là các nhà chính trị, các nhà trí thức và các nhà doanh nghiệp, còn phải làm nhiều việc để thực hiện định hướng này. Chỉ có như vậy Việt Nam mới nhanh chóng có được một xã hội công bằng, dân chủ, văn minh, hoà nhập được với quốc tế như Đảng ta mong muốn.

#### 5. Nguyên tắc van an toàn (Colleteral = chữ Nhân)

Đây là nguyên tắc sau cùng. Nguyên tắc van an toàn biểu thị khả năng các chính phủ áp dụng những chính sách hạn chế thương mại trong một số trường hợp nhất định. Các điều khoản WTO đề cập đến vấn đề này có thể chia thành ba nhóm là: nhóm 1, các điều khoản cho phép các chính phủ áp dụng nhằm đạt các mục tiêu phi kinh tế; nhóm 2, các điều khoản bảo đảm cạnh tranh lành mạnh; và nhóm 3, các điều khoản cho phép can thiệp thương mại vì lí do kinh tế (1, tr. 53).

Các mục tiêu phi kinh tế (nhóm 1) là các mục tiêu xã hội như bảo vệ sức khoẻ cộng đồng hoặc an ninh quốc gia, bảo hộ ngành công nghiệp bị đe dọa trước sự cạnh tranh quá mạnh của hàng nhập khẩu. Sở dĩ ngành công nghiệp này được

bảo hộ và điều chỉnh là vì nếu nó bị sụp đổ thì sẽ kéo theo hàng loạt vấn đề xã hội và chính trị nan giải khác trong nước.

Các mục tiêu bảo đảm cạnh tranh (nhóm 2) bao gồm thuế bù trừ áp đặt cho hàng nhập khẩu được nước xuất khẩu trợ giá và thuế chống bán phá giá (ví dụ như vụ kiện cá da trơn Việt Nam nhập khẩu vào Mỹ).

Các điều khoản nhằm mục tiêu kinh tế (nhóm 3) cho phép thực hiện các biện pháp cân đối cán cân thanh toán hoặc cho phép chính phủ hỗ trợ một ngành công nghiệp trẻ nào đó lúc khởi đầu.

Những nguyên tắc an toàn trên rõ ràng là những chính sách nhằm mục đích ổn định, phát triển và nhân đạo.

Trên góc độ văn hoá của kinh tế, người ta thấy chính phủ một nước nào mà huy động nhiều biện pháp phi kinh tế (chủ yếu là chính trị) vào mục đích tự do hoá thương mại, thì nước đó sẽ giữ vai trò chủ chốt trên lĩnh vực kinh tế, và ngược lại. Do đó mở cửa và tăng cường giao lưu quốc tế về mọi phương diện, đặc biệt trên lĩnh vực văn hoá, sẽ khiến cho hình ảnh về đất nước, con người, nền văn hoá v.v... của đất nước đó trở nên phổ biến trên thế giới và thu hút được mối quan tâm làm ăn, du lịch v.v... cũng như giúp đạt được những quan hệ hợp tác kinh tế có lợi nhất.

### III. Bài học từ qui chế ứng xử của WTO đối với Việt Nam và những điều chỉnh cần thiết

Có thể còn phát hiện thêm nhiều qui chế ứng xử khác của WTO có sự tương ứng với truyền thống văn hoá ứng xử của dân tộc Việt Nam và phù hợp với lối ứng xử của nền văn minh hiện đại của nhân loại. Nhưng những nguyên tắc trên là rõ ràng hơn cả.

Từ khi Đảng và Nhà nước ta triển khai chính sách đổi mới và hội nhập, *văn hoá Việt Nam hòa cùng dòng chảy mạnh mẽ của dân tộc và thời đại, và đã có nhiều biến đổi nhờ tiếp thu những nhân tố mới của thời đại*. Bộ mặt đất nước và xã hội đã biến chuyển to lớn, nhưng *chưa có ai nói về sự “thần kỳ kinh tế” của Việt Nam cả*, như người ta đã từng nhắc đến Nhật Bản, Đức những năm 50 và 60 của thế kỷ trước. Dường như chúng ta còn thiếu một cái gì sâu thẳm từ trong tâm thức mỗi người và trong định chế của xã hội làm nền tảng và động lực cho cuộc *“vượt gộp”* của dân tộc (chữ dùng của Phan Ngọc). Nhớ lại những năm 50 và 60 của thế kỷ trước, khi cả thế giới nói về một sự thần kỳ kinh tế Đức, thì *Ludwig Erhard*, nguyên Bộ trưởng kinh tế và sau làm Thủ tướng Liên bang Đức đã đáp lại rằng: *Không có thần kỳ nào cả, đó là sự nỗ lực quên mình từng ngày của nhân dân*.

Suy ngẫm riêng về vai trò của văn hoá trong phát triển kinh tế, người ta có cảm giác rằng, trong sâu xa tâm thức con người Việt Nam dường như vẫn chưa được chuẩn bị chu đáo cho một cuộc bứt phá về kinh tế, ngược lại, đôi khi đã có biểu hiện lệch lạc, méo mó. Trong số trí thức có học nhất thì không ít người vẫn theo truyền thống nghìn năm cũ là học chỉ để “làm quan”, làm “chính trị”, chứ không phải học để làm việc chuyên môn trong nền kinh tế xã hội. Hay nói theo Phan Ngọc, học và làm quan là chỉ để có được *thể diện* của mình mà thôi.

Để có một cuộc bứt phá về kinh tế và văn hoá, *lúc nào nền văn hoá Việt Nam cũng phải ở trong một sự tiếp xúc rộng lớn và mạnh mẽ với văn hoá nhân loại. Thế kỷ XI-XV đã như thế, và thế kỷ XX-XXI lại càng phải như thế*.

Những mặt tiêu cực của văn hoá ứng xử “tiểu nông”, “làng xã” truyền thống cần phải khắc phục để trở lại với các tiêu chí truyền thống tốt đẹp và hiện đại, đặc biệt là có được sự tương đồng với các qui chế đã được WTO định chế hoá. Đó là:

- Loại bỏ hệ thống phân biệt đối xử thuần túy theo “tôn ti”, quốc doanh-tư doanh, thân-sơ, “gia đình chủ nghĩa”. Mỗi cá nhân và doanh nghiệp là một nhân cách phải được đối xử công bằng.

- Phát huy tinh thần mềm dẻo, linh hoạt, rộng lượng, nhân nhượng lẫn nhau, nhưng cần tôn trọng kỷ cương để củng cố, đoàn kết cộng đồng và đoàn kết quốc tế, làm cơ sở cho sự ổn định và phát triển.

- Loại bỏ thói “lời nói không đi với việc làm”, ngôn và hành bất nhất, để tăng cường quan hệ thẳng thắn và tín nghĩa giữa con người với nhau, thực thi nghiêm chỉnh, không trì hoãn các thoả thuận hay cam kết, tạo được lòng tin của đối tác.

- Loại bỏ thói thiếu minh bạch trong thông tin, thái độ thiếu thẳng thắn trong đối xử để xây dựng một quan hệ thẳng thắn, minh bạch trên cơ sở pháp luật và cảm thông lẫn nhau. Nhờ đó củng cố được lòng tin ở con người với nhau và với đối tác quốc tế.

- Đặt con người đúng ở trung tâm của mọi quá trình; cần có thái độ tôn trọng danh dự và chăm lo cuộc sống vật chất cho con người như Hiến pháp của Việt Nam qui định; dám làm việc tốt để bảo vệ đồng bào, đồng chí và đồng nghiệp.

Như vậy câu chuyện gia nhập WTO không còn là chuyện kinh tế, mà là chuyện con người. *Việc gia nhập WTO cũng như cuộc hội nhập cao nhất của kinh tế Việt Nam này đòi hỏi những chuyển biến căn bản và cũng sẽ mở ra một bước phát triển mới của văn hoá Việt Nam.* Trên cơ sở đó hướng tới hiện thực

hoá mục tiêu mà đường lối văn hoá mới của Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định: Xây dựng một nền văn hoá Việt Nam tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO CHÍNH

1. Hoekman, Bernard et al. Development, Trade, and the WTO: a Handbook. Bản dịch tiếng Việt của Fulbright Economics Teaching Program, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh 2002-2003.
2. Xem: Phan Ngọc. Bản sắc văn hoá Việt Nam. H.: 2002.
3. German Development Institute (GDI). Vietnams WTO accession and integration in to the global economy: Challenges for industrial policy and export promotion. Report of the Country Working Group. Bonn, May, 2004.
4. Hasse R. H. u.a. (ed.). Lexikon Soziale Marktwirtschaft (Từ điển tường giải Kinh tế thị trường xã hội), Paderborn u.a., 2002.
5. Lương Văn Kế. Nhân tố văn hoá trong tiến trình khu vực hoá và toàn cầu hoá - Trường hợp Liên minh châu Âu, Tạp chí *Nghiên cứu châu Âu*, Số 6, 2003.
6. Roesner, Juergen. Toàn cầu hoá và gia nhập WTO-Tác động kinh tế và xã hội đối với Việt Nam. Tham luận tại Hội thảo khoa học Việt-Đức “Việt Nam và tiến trình gia nhập WTO” tại Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
7. Đại sứ quán Hoa Kỳ tại Hà Nội. Thuật ngữ thương mại. H.: 2001.
8. Viehoff, Reinhold/Segers, R. T. (ed.). Kultur. Identitaet. Europa. Frankfurt am Main. 1999.